CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Trần Trường Vũ	Thành viên
Ông Phan Châu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Châu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trường Vũ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3400001138 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ TX. LA GI - T. BÌNH THUẬN

Phan Châu
Tổng Giám đốc
Ngày16 tháng 03 năm 2015

Vietland® Limited

02 Huynh Khuong Ninh Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3910 5401 / Fax: (84-8) 3910 5402
Ha Noi Branch: Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84-4) 6285 9222 / Fax: (84-4) 6285 9111
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Số: 0503/2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng quản trị**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/03/2015, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT TẠI HÀ NỘI

VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc	**NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**208.511.066.738**	**36.710.785.192**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.014.646.642**	**24.262.496.465**
1. Tiền	111	V.1	1.014.646.642	24.262.496.465
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**2.000.000.000**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.000.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	**130**		**192.742.347.248**	**6.194.800.881**
1. Phải thu khách hàng	131		97.445.024.000	463.829.000
2. Trả trước cho người bán	132		93.490.185.800	5.730.971.881
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.807.137.448	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**3.545.443.238**	**327.332.238**
1. Hàng tồn kho	141		3.545.443.238	327.332.238
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.208.629.610**	**5.926.155.608**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.851.364	3.240.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.627.480.114	5.137.517.406
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.573.298.132	785.398.202
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**211.106.434.451**	**239.734.219.239**
II. Tài sản cố định	**220**		**210.939.414.451**	**239.393.535.757**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.935.544.325	1.352.603.534
- Nguyên giá	222		3.024.011.671	2.339.185.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.088.467.346)	(986.582.319)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	67.982.347.710	67.982.347.710
- Nguyên giá	228		67.982.347.710	67.982.347.710
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	141.021.522.416	170.058.584.513
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**101.254.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	101.254.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**167.020.000**	**239.429.482**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-	239.429.482
3. Tài sản dài hạn khác	268		167.020.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			**419.617.501.189**	**276.445.004.431**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**36.148.755.980**	**26.188.431.874**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.717.623.901**	**26.188.431.874**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	7.491.616.000	6.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.572.822.176	2.153.822.000
3. Người mua trả tiền trước	313		384.127.600	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	17.311.840.233	17.405.143.951
5. Phải trả người lao động	315		757.217.892	629.465.923
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	200.000.000	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.431.132.079**	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	8.431.132.079	-
B. NGUỒN VỐN	**400**		**383.468.745.209**	**250.256.572.557**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**383.468.745.209**	**250.256.572.557**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		328.000.000.000	228.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55.468.745.209	22.256.572.557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**419.617.501.189**	**276.445.004.431**

M.S.D.N: 3400568146 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ - TX. LA GI - T. BÌNH THUẬN

Phan Châu	**Lê Thị Thanh Thảo**	**Nguyễn Thế Tân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 16 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**124.516.079.000**	**46.650.000.000**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**124.516.079.000**	**46.650.000.000**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75.113.439.844	24.421.991.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**49.402.639.156**	**22.228.008.118**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.789.175.648	418.725
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	947.123.175	597.031.954
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*947.123.175*	*597.031.954*
8. Chi phí bán hàng	24		938.823.000	949.603.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.440.946.508	1.030.234.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**42.864.922.121**	**19.651.557.423**
11. Thu nhập khác	31		277.090.979	159.136.363
12. Chi phí khác	32		474.132.566	878.140.961
13. Lợi nhuận khác	**40**	VI.5	**(197.041.587)**	**(719.004.598)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**42.667.880.534**	**18.932.552.825**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	9.455.707.882	4.733.138.206
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**33.212.172.652**	**14.199.414.619**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	**VI.7**	**1.096**	**684**

M.S.D.N: 3400558144 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ
TX. LA GI - T. BÌNH THUẬN

Phan Châu	**Lê Thị Thanh Thảo**	**Nguyễn Thế Tân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 16 tháng 03 năm 2015		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		***42.667.880.534***	***18.932.552.825***
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02		370.150.712	487.656.038
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.659.043.082)	731.358.600
Chi phí lãi vay	06		947.123.175	597.031.954
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	**08**		***42.326.111.339***	***20.748.599.417***
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(92.844.214.005)	57.015.905.226
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3.218.111.000)	4.489.394.972
Tăng giảm các khoản phải trả	11		1.197.740.545	(13.495.478.717)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		234.818.118	1.272.894.681
Tiền lãi vay đã trả	13		(947.123.175)	(597.031.954)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.000.000.000)	(3.131.543.731)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(170.020.000)	(3.332.671.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(64.420.798.178)***	***62.970.068.606***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68.910.229.372)	(86.389.190.349)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		270.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.500.000.000	136.363.636
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(57.254.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		101.254.000	13.339.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.789.175.648	418.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(68.749.799.724)***	***(86.296.322.988)***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		100.000.000.000	45.280.477.246
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.712.903.079	30.781.196.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.790.155.000)	(31.781.196.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***109.922.748.079***	***44.280.477.246***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(23.247.849.823)**	**20.954.222.864**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**24.262.496.465**	**3.308.273.601**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**1.014.646.642**	**24.262.496.465**

Phan Châu	**Lê Thị Thanh Thảo**	**Nguyễn Thế Tân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 16 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu số 4803000173 ngày 29 tháng 05 năm 2008, Thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 13 là: 328.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Bốc xếp hàng hoá; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn gạo; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi lưu giữ hàng hóa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu(trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sửa chữa tàu thuyền.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

Trụ sở	**Địa điểm**
Trụ sở chính	Khu phố 11, phường Bình Tân, Thị xã Lagi,tỉnh Bình Thuận

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 08
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	08
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

5. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty Quyền sử dụng đất thuộc dự án Cảng Lagi. Công ty chưa thực hiện trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này do dự án Cảng Lagi chưa được khởi công, xây dựng.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

12. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	971.935.003	2.231.476.555
Tiền gửi ngân hàng	42.711.639	22.031.019.910
Cộng	**1.014.646.642**	**24.262.496.465**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cho cá nhân vay tiền		
Lê Quang (*)	2.000.000.000	-
Cộng	**2.000.000.000**	**-**

(*) Cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/06/2014/HĐVV ngày 1/6/2014 lãi vay 12%/năm, thời hạn vay 12 tháng với hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận	736.633.360	-
Phải thu khác	1.070.504.088	-
Cộng	**1.807.137.448**	**-**

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	98.050.000	-
Hàng hóa	3.447.393.238	327.332.238
Cộng	**3.545.443.238**	**327.332.238**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.414.587.132	629.687.202
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	158.711.000	155.711.000
Cộng	**1.573.298.132**	**785.398.202**

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**967.944.944**	**562.150.000**	**809.090.909**		**2.339.185.853**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**1.312.212.182**	**45.340.909**	**1.357.553.091**
Mua trong năm			1.312.212.182	45.340.909	1.357.553.091
Giảm trong năm	**-**	**-**	**672.727.273**	**-**	**672.727.273**
Thanh lý, nhượng bán			672.727.273		672.727.273
Số dư cuối năm	**967.944.944**	**562.150.000**	**1.448.575.818**	**45.340.909**	**3.024.011.671**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**540.075.246**	**185.332.821**	**261.174.252**		**986.582.319**
Tăng trong năm	**149.000.619**	**87.550.270**	**135.409.906**	**2.518.939**	**374.479.734**
Khấu hao trong năm	149.000.619	83.221.248	135.409.906	2.518.939	370.150.712
Tăng khác	-	4.329.022	-	-	4.329.022
Giảm trong năm	**-**	**-**	**272.594.707**	**-**	**272.594.707**
Thanh lý, nhượng bán			272.594.707		272.594.707
Số dư cuối năm	**689.075.865**	**272.883.091**	**123.989.451**	**2.518.939**	**1.088.467.346**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**427.869.698**	**376.817.179**	**547.916.657**	**-**	**1.352.603.534**
Tại ngày cuối năm	**278.869.079**	**289.266.909**	**1.324.586.367**	**42.821.970**	**1.935.544.325**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2014 là: 703.689.453 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**67.982.347.710**	**67.982.347.710**
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**67.982.347.710**	**67.982.347.710**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**67.982.347.710**	**67.982.347.710**
Tại ngày cuối năm	**67.982.347.710**	**67.982.347.710**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2014 là: 32.033.148.574 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mỏ Cát Trắng	7.119.723.400	7.119.723.400
Cụm Công nghiệp Thắng Hải	100.756.408.471	114.345.711.447
Mỏ cát xây dựng Tân Hà	5.335.196.377	4.687.046.377
Cụm Công nghiệp Thắng Hải (Giai đoạn 2)	12.255.998.107	43.716.229.950
Nhà máy cát	13.442.643.022	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.111.553.039	189.873.339
Cộng	**141.021.522.416**	**170.058.584.513**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	239.429.482
Cộng	**-**	**239.429.482**

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Việt Thái - CN Đồng Nai (*)	5.500.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM-CN Sài Gòn (HD Bank) (**)	1.991.616.000	-
Cộng	**7.491.616.000**	**6.000.000.000**

(*) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số VSB-ĐNI/HĐNH-03/2013 ngày 01 tháng 04 năm 2013. Hạn mức là: 6.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất bằng chi phí sử dụng vốn bình quân toàn hệ thống VSB cộng biên độ 2,5%/năm, lãi suất này được điều chỉnh vào ngày 11 hàng tháng. Mục đích vay: Bù đắp vốn lưu động đền bù, giải tỏa đất trong dự án cụm Công nghiệp -Tiểu thủ công nghiệp Thắng Hải (giai đoạn 1).

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM-CN Sài Gòn (HD Bank) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 486/2014/HĐTDHM-DN ngày 15/07/2014. Hạn mức là 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng theo từng khế ước. Lãi suất vay 11%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.504.318.495	1.053.330.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.038.163.413	15.582.455.531
Thuế thu nhập cá nhân	14.707.495	14.707.495
Thuế tài nguyên	373.214.830	373.214.830
Phí bảo vệ môi trường	381.436.000	381.436.000
Cộng	**17.311.840.233**	**17.405.143.951**

12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả Công ty TNHH DV VT XD Á Châu	200.000.000	-
Cộng	**200.000.000**	**-**

13. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng -CN Hồ Chí Minh (VP Bank) (*)	433.280.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM -CN Sài Gòn (HD Bank) (**)	7.997.852.079	-
Cộng	**8.431.132.079**	**-**

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số SME/HCM/14/0134/HDTD ngày 07/04/2014. Số tiền vay: 520.000.000 đồng, với thời hạn 48 tháng với mục đích thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Foreverest. Lãi suất 6%/năm trong 6 tháng đầu vay và điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là Xe ô tô Foreverest.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh -CN Sài gòn theo Hợp đồng tín dụng Trung -Dài hạn số 487/2014/HĐTDTDH-DN ký ngày 15/07/2014. Hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng với mục đích đầu tư dự án Nhà máy chế biến cát Bình Thuận. Thời hạn vay 84 tháng, Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ khi nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất tại La Gi, Bình Thuận; Tài sản hình thành trong tương lai.

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	**150.686.374.180**	**11.369.376.184**	**162.055.750.364**
Tăng vốn	77.313.625.820		77.313.625.820
Lãi (lỗ) trong năm	-	14.199.414.619	14.199.414.619
Giảm khác		(3.312.218.246)	(3.312.218.246)
Số dư cuối năm	**228.000.000.000**	**22.256.572.557**	**250.256.572.557**
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	**228.000.000.000**	**22.256.572.557**	**250.256.572.557**
Tăng vốn	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Lãi trong năm	-	33.212.172.652	33.212.172.652
Số dư cuối năm	**328.000.000.000**	**55.468.745.209**	**383.468.745.209**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.800.000	22.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**32.800.000**	**22.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	32.800.000	22.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**32.800.000**	**22.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	32.800.000	22.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**124.516.079.000**	**46.650.000.000**
Doanh thu kinh doanh cho thuê đất	124.256.195.000	45.200.000.000
Doanh thu hoạt động xây dựng	-	1.450.000.000
Doanh thu bán cát	259.884.000	-
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**124.516.079.000**	**46.650.000.000**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê đất	74.983.500.844	24.172.754.969
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	249.236.913
Giá vốn bán cát	129.939.000	-
Cộng	**75.113.439.844**	**24.421.991.882**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.789.175.648	418.725
Cộng	**1.789.175.648**	**418.725**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	947.123.175	597.031.954
Cộng	**947.123.175**	**597.031.954**

5. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	**277.090.979**	**159.136.363**
Thanh lý TSCĐ	270.000.000	136.363.636
Thu nhập khác	7.090.979	22.772.727
Chi phí khác	**474.132.566**	**878.140.961**
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	400.132.566	868.140.961
Chi phí khác	74.000.000	10.000.000
Lợi nhuận khác	**(197.041.587)**	**(719.004.598)**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**42.667.880.534**	**18.932.552.825**
Điều chỉnh tăng	**312.609.839**	-
Điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**42.980.490.373**	**18.932.552.825**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	**22%**	**25%**
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	**9.455.707.882**	**4.733.138.206**
Thuê TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.455.707.882**	**4.733.138.206**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.212.172.652	14.199.414.619
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	30.300.000	20.769.025
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.096**	**684**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.456.636	69.408.908
Chi phí nhân công	3.405.852.469	128.372.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.150.712	470.006.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.604.893.097	24.652.417.203
Chi phí khác	668.917.438	132.021.756
Cộng	**82.363.270.352**	**25.452.226.348**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND
Giao dịch với bên liên quan			
Bà Nguyễn Thị Mai	Cá nhân có ảnh hưởng đáng kể	Cho công ty mượn tiền	16.203.435.000
Số dư với bên liên quan			
Công ty CP CN Khoáng sản Bình Thuận	Cổ đông lớn	Phải thu khác	736.633.360

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng	584.088.000	189.117.647
	584.088.000	**189.117.647**

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh cho thuê đất và bán cát thương mại tại tỉnh Bình Thuận.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cho thuê đất khu công nghiệp và kinh doanh chế biến cát.

ĐVT: VND

	Hoạt động cho thuê đất KCN	Hoạt động thương mại	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	124.256.195.000	259.884.000	124.516.079.000
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(75.922.323.844)	(129.939.000)	(76.052.262.844)
Chi phí không phân bổ	-	-	(6.440.946.508)
Doanh thu tài chính	-	-	1.789.175.648
Chi phí tài chính	-	-	(947.123.175)
Thu nhập khác	-	-	277.090.979
Chi phí khác	-	-	(474.132.566)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	**42.667.880.534**
Chi phí thuế	-	-	(9.455.707.882)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	**33.212.172.652**
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	212.568.983.617	3.218.111.000	215.787.094.617
Tài sản không phân bổ	-	-	203.830.406.572
Tổng tài sản	-	-	419.617.501.189
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	7.072.822.176	384.127.600	7.456.949.776
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	28.691.806.204
Tổng nợ phải trả	-	-	36.148.755.980

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	**Đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.014.646.642	24.262.496.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.252.161.448	463.829.000
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	101.254.000
Tài sản tài chính khác	325.731.000	155.711.000
Cộng	**102.592.539.090**	**24.983.290.465**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	15.922.748.079	6.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.772.822.176	2.153.822.000
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	**17.695.570.255**	**8.153.822.000**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

5.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

5.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	7.491.616.000	8.431.132.079	15.922.748.079
Phải trả người bán và phải trả khác	1.772.822.176	-	1.772.822.176
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**9.264.438.176**	**8.431.132.079**	**17.695.570.255**
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.153.822.000	-	2.153.822.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**8.153.822.000**	**-**	**8.153.822.000**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.014.646.642	-	1.014.646.642
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.252.161.448	-	99.252.161.448
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	158.711.000	167.020.000	325.731.000
Cộng	**102.425.519.090**	**167.020.000**	**102.592.539.090**
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.262.496.465	-	24.262.496.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.829.000	-	463.829.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	101.254.000	101.254.000
Tài sản tài chính khác	155.711.000	-	155.711.000
Cộng	**24.882.036.465**	**101.254.000**	**24.983.290.465**

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland).

Phan Châu	**Lê Thị Thanh Thảo**	**Nguyễn Thế Tân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 16 tháng 03 năm 2015